

CÔNG TY CỔ PHẦN VINH HOÀN
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mẫu số B 01a - DN/HN

| Mã số TÀI SẢN | Thuyết minh | Tại ngày | |
|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | 30.09.2019 | 31.12.2018 |
| | | VND | VND |
| 100 TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 4.663.735.385.097 | 4.140.347.276.090 |
| 110 Tiền và các khoản tương đương tiền | 4 | 74.207.288.817 | 43.241.847.762 |
| 111 Tiền | | 74.207.288.817 | 43.241.847.762 |
| 120 Đầu tư tài chính ngắn hạn | 5(a) | 1.265.849.887.456 | 607.749.887.456 |
| 123 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 1.265.849.887.456 | 607.749.887.456 |
| 130 Các khoản phải thu ngắn hạn | | 1.451.255.377.318 | 2.001.762.641.975 |
| 131 Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 6 | 1.273.772.801.616 | 1.923.825.653.716 |
| 132 Trả trước cho người bán ngắn hạn | 7 | 108.139.651.936 | 57.710.280.128 |
| 136 Phải thu ngắn hạn khác | 8 | 72.412.128.092 | 24.064.216.893 |
| 137 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | | (3.069.204.326) | (3.837.508.762) |
| 140 Hàng tồn kho | 9 | 1.778.724.414.042 | 1.385.654.133.209 |
| 141 Hàng tồn kho | | 1.914.056.356.683 | 1.501.722.872.955 |
| 149 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | | (135.331.942.641) | (116.068.739.746) |
| 150 Tài sản ngắn hạn khác | | 93.698.417.464 | 101.938.765.688 |
| 151 Chi phí trả trước ngắn hạn | | 8.396.062.756 | 12.309.483.720 |
| 152 Thuế GTGT được khấu trừ | | 85.302.354.708 | 89.629.281.968 |
| 200 TÀI SẢN DÀI HẠN | | 1.835.914.872.935 | 2.158.165.179.189 |
| 210 Các khoản phải thu dài hạn | | 5.884.206.875 | 1.563.796.625 |
| 216 Phải thu dài hạn khác | | 5.884.206.875 | 1.563.796.625 |
| 220 Tài sản cố định | | 1.431.100.603.651 | 1.397.238.799.687 |
| 221 Tài sản cố định hữu hình | 11(a) | 1.140.599.196.361 | 1.110.184.998.800 |
| 222 - Nguyên giá | | 2.090.504.105.388 | 1.958.910.920.456 |
| 223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | (949.904.909.027) | (848.725.921.656) |
| 227 Tài sản cố định vô hình | 11(b) | 290.501.407.290 | 287.053.800.887 |
| 228 - Nguyên giá | | 303.730.170.864 | 294.120.452.518 |
| 229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | (13.228.763.574) | (7.066.651.631) |
| 240 Tài sản dở dang dài hạn | | 244.913.459.966 | 258.754.816.482 |
| 242 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 12 | 244.913.459.966 | 258.754.816.482 |
| 250 Đầu tư tài chính dài hạn | | 1.414.429.978 | 389.355.091.933 |
| 252 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | - | 387.940.661.955 |
| 253 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 1.414.429.978 | 1.414.429.978 |
| 260 Tài sản dài hạn khác | | 152.602.172.465 | 111.252.674.462 |
| 261 Chi phí trả trước dài hạn | 10 | 108.245.931.428 | 60.973.104.588 |
| 262 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | 3.039.819.455 | 4.689.035.714 |
| 269 Lợi thế thương mại | 14 | 41.316.421.582 | 45.590.534.160 |
| 270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | | 6.499.650.258.032 | 6.298.512.455.279 |
| 300 NỢ PHẢI TRẢ | | 1.708.158.371.740 | 2.283.330.774.315 |
| 310 Nợ ngắn hạn | | 1.687.477.143.648 | 2.250.750.376.315 |
| 311 Phải trả người bán ngắn hạn | 15 | 214.987.059.592 | 274.386.646.870 |
| 312 Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 17.194.110.488 | 11.434.807.754 |
| 313 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 16 | 122.801.467.368 | 257.436.065.576 |
| 314 Phải trả người lao động | | 84.458.407.468 | 137.477.117.757 |
| 315 Chi phí phải trả ngắn hạn | | 9.079.497.617 | 5.834.139.125 |
| 319 Phải trả ngắn hạn khác | 17 | 198.180.449.120 | 258.562.649.346 |
| 320 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn | 18 | 1.007.427.510.580 | 1.269.447.095.123 |
| 322 Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 20 | 33.348.641.415 | 36.171.854.764 |
| 330 Nợ dài hạn | | 20.681.228.092 | 32.580.398.000 |
| 341 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | 3.522.745.678 | 14.895.000.000 |
| 342 Dự phòng phải trả dài hạn | | 7.467.544.000 | 7.951.048.000 |
| 343 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | | 9.690.938.414 | 9.734.350.000 |

| | | | | |
|------|--|-------|-------------------|-------------------|
| 400 | VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 4.791.491.886.292 | 4.015.181.680.964 |
| 410 | Vốn chủ sở hữu | | 4.791.491.886.292 | 4.015.181.680.964 |
| 411 | Vốn góp của chủ sở hữu | 22 | 924.039.430.000 | 924.039.430.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 21,22 | 924.039.430.000 | 924.039.430.000 |
| 412 | Thặng dư vốn cổ phần | 22 | 223.774.789.900 | 223.774.789.900 |
| 421 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 22 | 3.643.677.666.392 | 2.867.367.461.064 |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | 2.662.559.575.064 | 1.609.911.936.752 |
| 421b | - LNST chưa phân phối kỳ này | | 981.118.091.328 | 1.257.455.524.312 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | | 6.499.650.258.032 | 6.298.512.455.279 |

Handwritten signature

Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Kế toán trưởng/Người lập

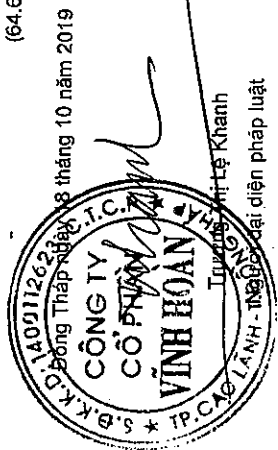


CÔNG TY CỔ PHẦN VINH HOÀN

Mẫu số B 02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

| Mã số | Thuyết minh | QUÝ 3 NĂM | | Lũy kế đến ngày 30 tháng 09 năm | |
|-------|---|---------------------|---------------------|---------------------------------|---------------------|
| | | 2019 | 2018 | 2019 | 2018 |
| | | VND | VND | VND | VND |
| 1 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.885.081.537.981 | 2.527.475.653.858 | 5.698.961.452.378 | 6.596.024.896.824 |
| 2 | Các khoản giảm trừ doanh thu | (2.724.271.600) | (1.892.704.360) | (2.790.540.282) | (26.679.439.628) |
| 10 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.882.357.266.381 | 2.525.582.949.498 | 5.696.170.912.096 | 6.569.345.457.196 |
| 11 | Giá vốn hàng bán | (1.511.964.557.571) | (1.770.888.643.712) | (4.468.162.512.706) | (5.100.047.260.046) |
| 20 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 370.392.708.810 | 754.694.305.786 | 1.228.008.399.390 | 1.469.298.197.150 |
| 21 | Doanh thu hoạt động tài chính | 34.525.374.240 | 60.106.718.833 | 200.440.945.015 | 114.769.970.269 |
| 22 | Chi phí tài chính | (22.248.213.535) | (33.927.223.131) | (69.317.326.671) | (143.123.042.121) |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | (13.988.025.474) | (10.218.842.365) | (47.037.001.607) | (36.147.786.503) |
| 24 | Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | - | 34.957.289.013 | 14.106.613.236 | 68.758.047.372 |
| 25 | Chi phí bán hàng | (65.215.667.820) | (45.685.077.864) | (176.222.123.316) | (154.103.332.690) |
| 26 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | (31.827.058.152) | (28.802.353.714) | (111.227.492.268) | (97.003.061.479) |
| 30 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 285.627.143.543 | 741.343.658.923 | 1.085.789.015.386 | 1.258.586.778.501 |
| 31 | Thu nhập khác | 709.032.746 | 220.642.434.605 | 8.973.146.984 | 222.929.566.588 |
| 32 | Chi phí khác | (3.150.082.931) | (252.078.492.840) | (8.025.988.852) | (260.403.569.604) |
| 40 | Lợi nhuận khác | (2.441.050.185) | (31.436.058.235) | 947.158.132 | (37.474.003.015) |
| 50 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 283.186.093.358 | 709.907.600.688 | 1.086.736.173.518 | 1.221.122.775.485 |
| 51 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | (29.328.740.329) | (104.285.140.919) | (115.941.120.253) | (187.145.844.760) |
| 52 | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | (33.885.050) | 3.517.807.472 | 9.723.038.063 | 1.993.400.014 |
| 60 | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 253.823.467.979 | 609.140.267.241 | 981.118.091.328 | 1.035.970.330.739 |
| 70 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 2.692 | 6.570 | 10.455 | 11.136 |
| 71 | Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 2.692 | 6.570 | 10.455 | 11.136 |
| | Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 253.823.467.979 | 609.139.114.473 | 981.118.091.328 | 1.036.035.004.051 |
| | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | - | 1.152.768 | - | (64.673.312) |



Thủy
 Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
 Kế toán trưởng/Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | Thuyết minh | Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm | |
|--|---|--|---------------------|
| | | 2019 VND | 2018 VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế | 1.086.736.173.518 | 1.221.122.775.485 |
| | Điều chỉnh cho các khoản: | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 121.608.304.882 | 112.270.130.287 |
| 03 | Các khoản dự phòng | 18.011.394.459 | 112.876.374.263 |
| 04 | (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | (2.510.404.914) | 4.104.152.234 |
| 05 | (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | (179.365.415.632) | (57.727.257.710) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 47.037.001.607 | 36.147.786.503 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 1.091.517.053.920 | 1.428.793.961.062 |
| 09 | (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 710.999.517.187 | (615.063.061.535) |
| 10 | (Tăng)/giảm hàng tồn kho | (412.333.483.728) | (291.812.777.832) |
| 11 | Tăng/(giảm) các khoản phải trả [không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp] | (200.389.678.600) | 729.835.152.897 |
| 12 | (Tăng)/giảm chi phí trả trước | (43.359.405.876) | (543.727.882) |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | (46.608.528.133) | (37.205.280.566) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | (247.486.607.966) | (74.389.217.672) |
| 17 | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | (23.156.265.135) | (19.210.609.839) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 829.182.601.669 | 1.120.404.438.633 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | (173.400.074.214) | (217.139.775.989) |
| 22 | Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác | 15.357.770.200 | - |
| 23 | Chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | (1.440.430.000.000) | (1.247.700.000.000) |
| 24 | Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 782.330.000.000 | 539.040.000.000 |
| 25 | Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | - | (116.700.000) |
| 26 | Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 415.310.650.000 | 6.085.194.315 |
| 27 | Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 43.573.304.918 | - |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | (357.258.349.096) | (919.831.281.674) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn | 3.577.387.991.936 | 3.462.125.528.570 |
| 34 | Chi trả nợ gốc vay | (3.839.407.576.479) | (3.040.755.950.257) |
| 36 | Chi trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu | (178.939.226.975) | (184.576.170.400) |
| 40 | Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính | (440.958.811.518) | 236.793.407.913 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 30.965.441.055 | 437.366.564.872 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | 43.241.847.762 | 45.344.991.423 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 74.207.288.817 | 482.711.556.295 |

[Handwritten signature]

Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Kế toán trưởng/Người lập



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỶ KẾ TOÁN 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2019**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Vĩnh Hoàn theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đầu tiên số 1400112623 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 17 tháng 4 năm 2007.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 24 tháng 12 năm 2007 theo Quyết định số 179/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là:

- nuôi trồng thủy sản nội địa; chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; mua bán thủy hải sản, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, chế biến thủy hải sản và thức ăn thủy hải sản; và
- chiết xuất và sản xuất gelatin, collagen thủy phân dùng cho dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019, Công ty có 4 công ty con. Chi tiết các công ty con được trình bày dưới đây:

| Tên công ty | Hoạt động chính | Địa chỉ trụ sở chính | Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết | |
|--|--|---|----------------------------------|------------|
| | | | 30.9.2019 | 31.12.2018 |
| Công ty con | | | | |
| Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước | Kinh doanh thủy sản | Áp An Phú, Xã An Nhơn, Huyện Châu Thành, Tỉnh Đồng Tháp | 100% | 100% |
| Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn Collagen | Chiết xuất và sản xuất gelatin, collagen | Quốc lộ 30, Phường 11, Tp. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp | 100% | 100% |
| Công ty TNHH Một thành viên ("MTV") Thanh Bình Đồng Tháp | Kinh doanh thủy sản | Cụm công nghiệp Thanh Bình, xã Bình Thành, Huyện Thanh Bình, Tỉnh Đồng Tháp | 100% | 100% |
| Công ty TNHH Lương thực Vĩnh Hoàn 2 | Kinh doanh lương thực | Áp Tân An, Xã Bình Thạnh Trung, Huyện Lấp Vò, Tỉnh Đồng Tháp | - | 99.3% |
| Công ty TNHH Sản Xuất Giồng Cá Tra Vĩnh Hoàn | Nuôi trồng thủy sản nội địa | Áp Vĩnh Bường, xã Vĩnh Hòa, Thị Xã Tân Châu, tỉnh An Giang | 96% | - |
| Công ty liên kết | | | | |
| Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang | Kinh doanh thủy sản | Áp Đông Hoà, Xã Song Thuận, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tiền Giang | - | 35% |
| Octogone Holdings PTE. Ltd. | Kinh doanh thủy sản và thực phẩm chức năng | Phòng 8 Lầu 1 Tòa nhà Bharat, Số 3 Đường Raffles Place, Singapore | - | 25% |

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thực hành kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 30 tháng 9 năm 2019.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bằng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái bình quân kỳ giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do quy đổi cơ sở hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính****Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Nghị quyết và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Công ty liên kết và công ty liên doanh**

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh.

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào liên doanh và công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và phần chia của biến động trong các quỹ dự trữ sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào quỹ dự trữ hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên doanh liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong liên doanh và các công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho liên doanh và các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên doanh, liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên doanh, liên kết theo quy định kế toán hiện hành. Các chính sách kế toán của các bên liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

2.5 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tập đoàn không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tập đoàn đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con định kỳ hàng năm. Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối niên độ. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.9 Đầu tư**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 2.4).

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc đã dự đoán từ khi đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nếu ngắn hơn. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

| | |
|------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 – 25 năm |
| Máy móc, thiết bị | 3 – 10 năm |
| Phương tiện vận tải | 4 – 10 năm |
| Thiết bị quản lý | 3 – 6 năm |
| Phần mềm máy tính | 4 – 5 năm |

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước được hạch toán theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hữu dụng ước tính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.17 Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ

Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tập đoàn. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% từ thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế TNDN và được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế thu nhập của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.20 Phân chia lợi nhuận thuần

Cổ tức

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích, nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm lãi tiền vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí cho nhân viên bán hàng, giới thiệu và quảng cáo sản phẩm, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển và chi phí khác.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các chi phí về lương và phúc lợi của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí dụng cụ văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp và chi phí khác.

2.27 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

3 HỢP NHẤT KINH DOANH

(a) Thoái vốn tại Công ty TNHH MTV Chế biến thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang

Trong kỳ, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc chuyển nhượng 35% vốn cổ phần tại Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang ("Vạn Đức Tiền Giang") cho một đơn vị khác. Theo đó, Tập đoàn đã ký thoả thuận với một đơn vị đầu tư và hoàn tất chuyển nhượng toàn bộ vốn cổ phần nói trên trong kỳ kế toán 6 tháng năm 2019. Theo đó, Vạn Đức Tiền Giang không còn là công ty liên kết của Tập đoàn tại ngày của báo cáo tài chính này.

(b) Thoái vốn tại Octogone Holdings Pte., Ltd

Trong kỳ, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc chuyển nhượng 25% vốn cổ phần tại Octogone Holdings Pte., Ltd cho một đơn vị khác. Theo đó, Tập đoàn đã ký thoả thuận với một đơn vị đầu tư và hoàn tất chuyển nhượng toàn bộ vốn cổ phần nói trên trong kỳ kế toán 9 tháng năm 2019. Theo đó, Octogone Holdings Pte., Ltd không còn là công ty liên kết của Tập đoàn tại ngày của báo cáo tài chính này.

(c) Giải thể Công ty TNHH Lương Thực Vĩnh Hoàn 2

Căn cứ theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 25 tháng 2 năm 2019, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua quyết định giải thể Công ty TNHH Lương thực Vĩnh Hoàn 2. Việc giải thể đã được hoàn tất theo Thông báo ngày 7 tháng 3 năm 2019 của Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp. Theo đó, Tập đoàn không hợp nhất công ty con này kể từ ngày việc giải thể hoàn tất.

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30.09.2019 VND | 31.12.2018 VND |
|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Tiền mặt | 424.679.510 | 327.879.395 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 73.782.609.307 | 42.913.968.367 |
| Các khoản tương đương tiền | - | - |
| | <u>74.207.288.817</u> | <u>43.241.847.762</u> |

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

| | <u>30.09.2019</u> | | <u>31.12.2018</u> | |
|------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị ghi số VND | Giá gốc VND | Giá trị ghi số VND |
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn | <u>1.265.849.887.456</u> | <u>1.265.849.887.456</u> | <u>607.749.887.456</u> | <u>607.749.887.456</u> |

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm với lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019, khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) – Chi nhánh Đồng Tháp với số tiền là 63.140.000.000 đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng vay trị giá 300.000.000.000 đồng (Thuyết minh 18), được cấp bởi ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) – Chi nhánh Tiền Giang.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019, khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) – Chi nhánh Đồng Tháp với số tiền là 23.275.000.000 đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng vay của Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019, khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Tháp với số tiền là 67.500.000.000 đồng (Thuyết minh 18) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng vay được cấp bởi ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Tháp.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019, khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) – Chi nhánh Đồng Tháp với số tiền là 110.000.000.000 đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng vay của Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

| | 30.9.2019 | | 31.12.2018 | |
|--------------------------------|----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Công ty Vạn Đức Tiền Giang (i) | - | - | 386.880.055.875 | - |
| Công ty Octogone (ii) | - | - | 1.060.606.080 | - |
| | - | - | 387.940.661.955 | - |

(i) Căn cứ theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 7 tháng 6 năm 2019, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua việc chuyển nhượng 35% vốn cổ phần tại Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang ("Vạn Đức Tiền Giang") cho một đơn vị khác. Theo đó, Tập đoàn đã tiến hành ký thỏa thuận với nhà đầu tư và hoàn tất chuyển nhượng toàn bộ vốn cổ phần nói trên trong 6 tháng đầu năm 2019.

(ii) Căn cứ theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 7 tháng 6 năm 2019, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua việc chuyển nhượng 25% vốn cổ phần tại Octogone Holdings Pte., Ltd. cho một đơn vị khác. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn đã hoàn tất việc chuyển nhượng cổ phần này.

6 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30.09.2019 VND | 31.12.2018 VND |
|--------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Bên liên quan (Thuyết minh 33(b)(i)) | 504.818.160 | 102.677.536.791 |
| Bên thứ ba | 1.273.267.983.456 | 1.821.148.116.925 |
| | 1.273.772.801.616 | 1.923.825.653.716 |

(*) Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư phải thu khách hàng là Coast Beacon với số dư phải thu là 773.607.916.525 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.451.342.974.536 đồng).

6 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019, khoản phải thu khách hàng có giá trị 12.750.000 đô la Mỹ (tương đương 295.162.500.000 đồng theo tỷ giá áp dụng tại ngày 30 tháng 9 năm 2019) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng có hạn mức 21.500.000 đô la Mỹ được cấp bởi Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam).

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019, khoản phải thu khách hàng có giá trị 10.000.000 đô la Mỹ (tương đương 231.500.000.000 đồng theo tỷ giá áp dụng tại ngày 30 tháng 9 năm 2019) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng có hạn mức 14.000.000 đô la Mỹ được cấp bởi Ngân hàng ANZ – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 3.071.445.448 đồng và 3.956.628.834 đồng với thời gian quá hạn trên 1 năm.

7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30.09.2019 VND | 31.12.2018 VND |
|------------|-------------------|-------------------|
| Bên thứ ba | 108.139.651.936 | 57.710.280.128 |

Chi tiết các nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng số khoản trả trước cho người bán ngắn hạn:

| | 30.09.2019 VND | 31.12.2018 VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Công ty TNHH Cơ Nhiệt Thăng Long NK | 9.010.000.000 | - |
| Công ty TNHH Thiết bị lạnh và cách nhiệt TST | 14.945.150.450 | 729.191.100 |
| Công ty TNHH MTV Bồi Anh | - | 31.559.401.547 |

8 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 30.09.2019 VND | 31.12.2018 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi phải thu | 22.204.651.134 | 8.235.345.808 |
| Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh 33(b)(ii)) | 96.274.300 | 6.319.401.318 |
| Tạm ứng | 1.676.244.965 | 671.767.890 |
| Khác | 48.434.957.693 | 8.837.701.877 |
| | <u>72.412.128.092</u> | <u>24.064.216.893</u> |

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn không có khoản phải thu khác quá hạn hoặc còn trong hạn nhưng khó thu hồi.

9 HÀNG TỒN KHO

| | 30.09.2019 | | 31.12.2018 | |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Nguyên vật liệu | 129.570.262.078 | - | 58.590.782.388 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 3.223.718.333 | - | 2.591.935.850 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở đang | 474.360.005.907 | - | 516.216.251.080 | - |
| Thành phẩm | 1.264.360.566.358 | (135.331.942.641) | 918.022.718.264 | (116.068.739.746) |
| Hàng hóa bất động sản | 29.975.834.031 | - | - | - |
| Hàng hóa | 12.565.969.976 | - | 6.301.185.373 | - |
| | <u>1.914.056.356.683</u> | <u>(135.331.942.641)</u> | <u>1.501.722.872.955</u> | <u>(116.068.739.746)</u> |

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, hàng hóa trong kho có giá trị 8.750.000 đô la Mỹ (tương đương 202.562.500.000 đồng theo tỷ giá áp dụng tại ngày 30 tháng 9 năm 2019) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng có hạn mức 21.500.000 đô la Mỹ, được cấp bởi Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam) (Thuyết minh 18).

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, hàng hóa trong kho có giá trị 4.000.000 đô la Mỹ (tương đương 92.600.000.000 đồng theo tỷ giá áp dụng tại ngày 30 tháng 9 năm 2019) đã được dùng làm tài sản thế chấp hợp đồng hạn mức tín dụng có hạn mức 14.000.000 đô la Mỹ, được cấp bởi Ngân hàng ANZ – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Thuyết minh 18).

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm:

| | Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30.09.2019 VND | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND |
|------------------------------------|--|---|
| Số dư đầu kỳ/ năm | 116.068.739.746 | 47.979.364.105 |
| Tăng | 55.263.194.996 | 102.691.014.224 |
| Hoàn nhập | (35.999.992.101) | (7.601.638.583) |
| Ảnh hưởng từ thoái vốn công ty con | - | (27.000.000.000) |
| Số dư cuối kỳ/ năm | <u>135.331.942.641</u> | <u>116.068.739.746</u> |

Tập đoàn đã lập dự phòng giảm giá cho các hàng tồn kho có giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc.

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | 30.09.2019 VND | 31.12.2018 VND |
|-----------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Chi phí đền bù, giải tỏa mặt bằng | 17.751.671.850 | 18.044.818.725 |
| Tiền thuê đất | 8.018.550.881 | 8.505.961.397 |
| Chi phí vùng nuôi | 47.358.006.154 | 7.635.739.393 |
| Khác | 35.117.702.543 | 26.786.585.073 |
| | <u>108.245.931.428</u> | <u>60.973.104.588</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09a – DN/HN

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà xưởng, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị quản lý VND | Tổng cộng VND |
|---|---------------------------------|-------------------------|----------------------------|-------------------------|-------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 | 774.658.381.414 | 1.122.666.809.589 | 52.428.418.695 | 9.157.310.758 | 1.958.910.920.456 |
| Mua trong kỳ | 3.833.895.951 | 36.884.100.180 | 2.556.000.000 | 3.825.580.311 | 47.099.576.442 |
| Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 12) | 45.674.542.810 | 48.509.566.146 | 1.231.381.819 | 268.740.911 | 95.684.231.686 |
| Thanh lý, nhượng bán | (5.445.435.175) | (5.745.188.021) | - | - | (11.190.623.196) |
| Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 | 818.721.385.000 | 1.202.315.287.894 | 56.215.800.514 | 13.251.631.980 | 2.090.504.105.388 |
| Khấu hao lũy kế | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 | 266.833.886.073 | 552.890.111.325 | 24.233.836.195 | 4.768.088.063 | 848.725.921.656 |
| Khấu hao trong kỳ | 39.405.930.598 | 65.065.802.508 | 5.463.318.629 | 1.237.028.626 | 111.172.080.361 |
| Thanh lý, nhượng bán | (4.610.124.806) | (5.382.968.184) | - | - | (9.993.092.990) |
| Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 | 301.629.691.865 | 612.572.945.649 | 29.697.154.824 | 6.005.116.689 | 949.904.909.027 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 | 507.824.495.341 | 569.776.698.264 | 28.194.582.500 | 4.389.222.695 | 1.110.184.998.800 |
| Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 | 517.091.693.135 | 589.742.342.245 | 26.518.645.690 | 7.246.515.291 | 1.140.599.196.361 |

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019, tài sản cố định của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 110.037.874.542 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 169.440.512.470 đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Tập đoàn tại ngân hàng (Thuyết minh 18).

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09a – DN/HN

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy tính VND | Tổng cộng VND |
|--|-----------------------------|-----------------------------|-------------------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 | 292.122.432.460 | 1.998.020.058 | 294.120.452.518 |
| Mua trong kỳ | 58.802.150 | 847.500.000 | 906.302.150 |
| Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 12) | 7.444.607.875 | 1.258.808.321 | 8.703.416.196 |
| | <u>299.625.842.485</u> | <u>4.104.328.379</u> | <u>303.730.170.864</u> |
| Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 | | | |
| | <u>299.625.842.485</u> | <u>4.104.328.379</u> | <u>303.730.170.864</u> |
| Khấu hao lũy kế | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 | 6.000.632.101 | 1.066.019.530 | 7.066.651.631 |
| Khấu hao trong kỳ | 5.860.345.627 | 301.766.316 | 6.162.111.943 |
| | <u>11.860.977.728</u> | <u>1.367.785.846</u> | <u>13.228.763.574</u> |
| Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 | | | |
| | <u>11.860.977.728</u> | <u>1.367.785.846</u> | <u>13.228.763.574</u> |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 | 286.121.800.359 | 932.000.528 | 287.053.800.887 |
| | <u>286.121.800.359</u> | <u>932.000.528</u> | <u>287.053.800.887</u> |
| Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 | 287.764.864.757 | 2.736.542.533 | 290.501.407.290 |
| | <u>287.764.864.757</u> | <u>2.736.542.533</u> | <u>290.501.407.290</u> |

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019, quyền sử dụng đất của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 39.487.404.864 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 43.867.778.575 đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Tập đoàn tại ngân hàng (Thuyết minh 18).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | 30.09.2019 VND | 31.12.2018 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Chi phí cho các ao nuôi cá | 127.798.920.920 | 114.810.090.342 |
| Mua sắm tài sản cố định | 53.971.601.511 | 83.005.376.229 |
| Xây dựng cơ bản khác tại trụ sở chính của Tập đoàn | 5.332.227.273 | 13.040.429.061 |
| Nhà ở cho người lao động | 320.000.000 | 29.729.447.831 |
| Khác | 57.490.710.262 | 18.169.473.019 |
| | <u>244.913.459.966</u> | <u>258.754.816.482</u> |
| | <u>244.913.459.966</u> | <u>258.754.816.482</u> |

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

| | Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30.09.2019 VND | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND |
|---|---|--|
| Số dư đầu kỳ/ năm | 258.754.816.482 | 224.285.956.057 |
| Tăng | 172.471.831.350 | 289.779.086.191 |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11(a)) | (95.684.231.686) | (132.036.152.388) |
| Chuyển sang hàng tồn kho | (29.975.834.031) | - |
| Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 11(b)) | (8.703.416.196) | - |
| Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn | (39.757.532.353) | - |
| Giảm do thoái vốn công ty con | - | (63.946.921.227) |
| Thanh lý, nhượng bán | (10.926.117.000) | (48.083.164.200) |
| Giảm khác | (1.266.056.600) | (11.243.987.951) |
| Số dư cuối kỳ/ năm | <u>244.913.459.966</u> | <u>258.754.816.482</u> |

13 THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

| | Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30.09.2019 VND | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND |
|---|---|--|
| Số dư đầu kỳ/năm | 4.689.035.714 | 3.140.451.514 |
| Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | (1.649.216.259) | 1.548.584.200 |
| Số dư cuối kỳ/năm | <u>3.039.819.455</u> | <u>4.689.035.714</u> |

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh chủ yếu từ việc trích lập khoản dự phòng trợ cấp thôi việc.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

| | Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30.09.2019 VND | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND |
|---|---|--|
| Số dư đầu kỳ/năm | 14.895.000.000 | 19.946.145.322 |
| Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | (11.372.254.322) | (5.051.145.322) |
| Số dư cuối kỳ/năm | <u>3.522.745.678</u> | <u>14.895.000.000</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09a – DN/HN

14 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

| | 30.09.2019 | 31.12.2018 |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ/năm | 45.590.534.160 | 113.486.889.793 |
| Phân bổ | (4.274.112.578) | (7.273.438.007) |
| Giảm do thoái vốn công ty con | - | (60.622.917.626) |
| Số dư cuối kỳ/năm | <u>41.316.421.582</u> | <u>45.590.534.160</u> |

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | <u>30.09.2019</u> | | <u>31.12.2018</u> | |
|----------------|------------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Bên liên quan | - | - | 2.389.067.289 | 2.389.067.289 |
| Bên thứ ba (*) | 214.987.059.592 | 214.987.059.592 | 271.997.579.581 | 271.997.579.581 |
| | <u>214.987.059.592</u> | <u>214.987.059.592</u> | <u>274.386.646.870</u> | <u>274.386.646.870</u> |

(*) Chi tiết các nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng số khoản phải trả người bán ngắn hạn:

| | 30.09.2019 | 31.12.2018 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Pilmico Feeds Vietnam Join Stock Company | - | 21.798.142.740 |
| Quach Van Chanh | 11.860.078.670 | 660.723.110 |
| Dinh Van Can | - | 37.611.975.720 |
| | <u>11.860.078.670</u> | <u>37.611.975.720</u> |

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

| | 30.09.2019 | 31.12.2018 |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Thuế TNDN | 115.012.758.465 | 247.158.246.178 |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 3.890.671.368 | 2.071.219.509 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 3.337.291.751 | 8.188.528.651 |
| Thuế xuất – nhập khẩu | - | - |
| Các loại thuế khác | 560.745.784 | 18.071.238 |
| | <u>122.801.467.368</u> | <u>257.436.065.576</u> |

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Tình hình biến động thuế phải nộp ngân sách Nhà nước trong kỳ như sau:

| | Tại ngày 1.1.2019 VND | Số phải nộp trong kỳ VND | Số đã nộp trong kỳ VND | Tại ngày 30.09.2019 VND |
|----------------------------|-----------------------------|--------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| Thuế TNDN | 247.158.246.178 | 115.341.120.253 | (247.486.607.966) | 115.012.758.465 |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 2.071.219.509 | 38.595.542.598 | (36.776.090.739) | 3.890.671.368 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 8.188.528.651 | 14.429.546.839 | (19.280.783.739) | 3.337.291.751 |
| Thuế xuất – nhập khẩu | - | - | - | - |
| Khác | 18.071.238 | 1.501.872.007 | (959.197.461) | 560.745.784 |
| | <u>257.436.065.576</u> | <u>169.868.081.697</u> | <u>(304.502.679.905)</u> | <u>122.801.467.368</u> |

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 30.09.2019 VND | 31.12.2018 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Bên liên quan (Thuyết minh 33(b(iii)) (*) | 14.611.230.000 | 193.245.580.963 |
| Bên thứ ba: | | |
| - Phải trả về ủy thác xuất khẩu | 129.759.097.695 | - |
| - Phải trả cho Công đoàn (**) | 28.873.337.116 | 28.753.988.040 |
| - Kinh phí công đoàn | 21.802.414.464 | 20.665.585.171 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả (Thuyết minh 23) | 150.138.775 | 329.605.650 |
| - Các khoản phải trả khác | 2.984.231.070 | 15.567.889.522 |
| | <u>198.180.449.120</u> | <u>258.562.649.346</u> |

(*) Chủ yếu bao gồm khoản phải trả về ủy thác xuất khẩu.

(**) Đây là khoản phải trả cho Công đoàn liên quan đến dự án xây nhà ở cho người lao động mà Công đoàn đã ứng tiền trước.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn không có khoản phải trả ngắn hạn khác quá hạn thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09a -- DN/HN

18 CÁC KHOẢN VAY

| | Tại ngày 30.9.2019 | | Tại ngày 31.12.2018 | |
|------------------------|--------------------|---------------------------|---------------------|---------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Vay ngân hàng ngắn hạn | 1.007.427.510.580 | 1.007.427.510.580 | 1.269.447.095.123 | 1.269.447.095.123 |

Biến động các khoản vay trong kỳ như sau:

| | Tại ngày 1.1.2019 VND | Tăng VND | Giảm VND | Tại ngày 30.09.2019 VND |
|------------------------|-----------------------|-------------------|---------------------|-------------------------|
| Vay ngân hàng ngắn hạn | 1.269.447.095.123 | 3.577.387.991.936 | (3.839.407.576.479) | 1.007.427.510.580 |

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn không có khoản vay ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

| | 30.9.2019 VND | 31.12.2018 VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (i) | 132.068.776.364 | 387.766.927.245 |
| Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (ii) | 224.154.491.838 | 320.728.673.762 |
| Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (iii) | 338.973.016.707 | 300.380.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") - Chi nhánh Tiền Giang (iv) | 237.767.720.556 | 260.571.494.116 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Tháp (v) | 74.463.505.115 | - |
| | <u>1.007.427.510.580</u> | <u>1.269.447.095.123</u> |

18 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo):

- (i) Đây là các khoản vay bằng Đô la Mỹ với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản cố định thuộc phân xưởng 1, phân xưởng 2 và phân xưởng 3 (Thuyết minh 11).
- (ii) Đây là khoản vay bằng đồng Việt Nam theo hợp đồng tín dụng với ngân hàng ANZ – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh với hạn mức 14.000.000 Đô la Mỹ. Lãi suất được xác định và thông báo bởi ngân hàng cho từng lần giải ngân. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản phải thu khách hàng (Thuyết minh 6) và hàng tồn kho (Thuyết minh 9).
- (iii) Đây là các khoản vay bằng đồng Việt Nam với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản phải thu khách hàng (Thuyết minh 6) và hàng tồn kho (Thuyết minh 9).
- (iv) Đây là các khoản vay bằng đồng Việt Nam với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp số dư khoản tiền gửi có kỳ hạn và khoản tiền lãi tương ứng tại ngân hàng BIDV – chi nhánh Tiền Giang và ngân hàng BIDV – chi nhánh Đồng Tháp với số tiền 196.415.000.000 đồng (Thuyết minh 5).
- (v) Đây là các khoản vay bằng đồng Việt Nam với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp số dư khoản tiền gửi có kỳ hạn và khoản tiền lãi tương ứng tại ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – chi nhánh Đồng Tháp với số tiền 67.500.000.000 đồng (Thuyết minh 5).

19 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc.

20 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

| | Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30.09.2019 VND | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND |
|------------------------------------|--|---|
| Số dư đầu kỳ/năm | 36.171.854.764 | 48.172.124.848 |
| Trích quỹ (Thuyết minh 22) | 20.000.000.000 | 10.941.230.243 |
| Sử dụng quỹ | (22.823.213.349) | (14.053.450.327) |
| Ảnh hưởng từ thoái vốn công ty con | - | (8.888.050.000) |
| Số dư cuối kỳ/năm | <u>33.348.641.415</u> | <u>36.171.854.764</u> |

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

| | 30.9.2019 | | 31.12.2018 | |
|---|-----------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|
| | Cổ phiếu phổ thông | Cổ phiếu ưu đãi | Cổ phiếu phổ thông | Cổ phiếu ưu đãi |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký | <u>92.403.943</u> | - | <u>92.403.943</u> | - |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký đã phát hành | 92.403.943 | - | 92.403.943 | - |
| Số lượng cổ phiếu đã mua lại | - | - | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | <u>92.403.943</u> | - | <u>92.403.943</u> | - |

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

| | Số cổ phiếu | Cổ phiếu phổ thông VND | Cổ phiếu ưu đãi VND | Tổng cộng VND |
|---|-------------------|------------------------------|---------------------------|------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 và tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 | <u>92.403.943</u> | <u>924.039.430.000</u> | - | <u>924.039.430.000</u> |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINH HOÀN

Mẫu số B 09a – DN/HN

22 TÌNH HÌNH TẶNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Cổ phiếu quỹ VND | Chênh lệch tỷ giá VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND | Tổng cộng VND |
|--------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|---------------------|--------------------------|--|--|-------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 | 924.039.430.000 | 216.409.744.645 | (3.015.672.745) | (357.597.012) | 1.805.456.932.995 | 83.213.949 | 2.942.616.051.832 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | 1.442.181.690.312 | (83.213.949) | 1.442.098.476.363 |
| Tái phát hành cổ phiếu quỹ | - | 7.365.045.255 | 3.015.672.745 | - | - | - | 10.380.718.000 |
| Chia cổ tức 2017 | - | - | - | - | (184.603.766.000) | - | (184.603.766.000) |
| Chia cổ tức 2018 (*) | - | - | - | - | (184.726.166.000) | - | (184.726.166.000) |
| Đầu tư thêm vốn tại công ty con | - | - | - | - | (10.941.230.243) | - | (10.941.230.243) |
| Khác | - | - | - | 357.597.012 | - | - | 357.597.012 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 | 924.039.430.000 | 223.774.789.900 | - | - | 2.867.367.461.064 | - | 4.015.181.680.964 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | 981.118.091.328 | - | 981.118.091.328 |
| Chia cổ tức 2018 (*) | - | - | - | - | (184.807.886.000) | - | (184.807.886.000) |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (**) | - | - | - | - | (20.000.000.000) | - | (20.000.000.000) |
| Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 | 924.039.430.000 | 223.774.789.900 | - | - | 3.643.677.666.392 | - | 4.791.491.886.292 |

(*) Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/ĐHCD/NQ/19 ngày 26 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua quyết định chia cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ chi trả là 40% mệnh giá (4.000 đồng/cổ phiếu), tương đương với số tiền 369.534.052.000 đồng từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2018, trong đó Tập đoàn đã tạm ứng 20% mệnh giá (2.000 đồng/cổ phiếu), tương đương số tiền 184.726.166.000 đồng trong năm 2018 và đã thanh toán phần còn lại trong năm 2019, tương đương số tiền 184.807.886.000 đồng.

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/ĐHCD/NQ/19 ngày 26 tháng 4 năm 2019, Tập đoàn đã tiến hành trích lập 20.000.000.000 đồng lợi nhuận sau thuế của năm 2018 vào quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

23 CỔ TỨC

Biến động của khoản cổ tức phải trả trong kỳ/năm như sau:

| | Kỳ 9 tháng kết thức ngày 30.09.2019 VND | Năm tài chính kết thức ngày 31.12.2018 VND |
|------------------------------------|--|---|
| Số dư đầu kỳ/năm | 329.605.650 | 179.712.750 |
| Cổ tức phải trả (Thuyết minh 22) | 184.807.886.000 | 369.329.932.000 |
| Cổ tức đã chi trả bằng tiền | (184.987.352.875) | (369.220.123.400) |
| Điều chỉnh khác | - | 40.084.300 |
| Số dư cuối kỳ/năm (Thuyết minh 17) | <u>150.138.775</u> | <u>329.605.650</u> |

24 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

| | <u>Kỳ 9 tháng kết thúc ngày</u> | |
|--|---------------------------------|--------------------------|
| | 30.09.2019 | 30.09.2018 |
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND) | 981.118.091.328 | 1.036.035.004.051 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*) | (15.000.000.000) | (8.205.922.682) |
| | <u>966.118.091.328</u> | <u>1.027.829.081.369</u> |
| Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | 92.403.943 | 92.301.883 |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND) | <u>10.455</u> | <u>11.136</u> |

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 là số phân bổ đến ngày 30 tháng 09 năm 2019 của tổng số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi thực tính trong năm 2019 theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2018 của Tập đoàn đã được thông qua trong Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 26 tháng 4 năm 2019.

Tập đoàn không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Ngoại tệ các loại

| | 30.09.2019 | 31.12.2018 |
|---------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Đô la Mỹ ("USD") | 500.504 | 1.255.473 |
| Euro ("EUR") | 281 | 306 |
| Nhân dân Tệ ("CNY") | 3.163 | 3.308 |
| | <u> </u> | <u> </u> |

26 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | <u>Kỳ 9 tháng kết thúc ngày</u> | |
|---|---------------------------------|--------------------------|
| | 30.09.2019 VND | 30.09.2018 VND |
| Doanh thu | | |
| Doanh thu bán thành phẩm | 4.075.212.117.332 | 5.156.069.818.307 |
| Doanh thu bán hàng hóa | 902.842.381.050 | 637.885.001.831 |
| Doanh thu bán phụ phẩm | 701.072.121.177 | 749.892.790.762 |
| Doanh thu bán nguyên vật liệu | 7.320.635.170 | 12.285.559.824 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 12.514.197.649 | 39.891.726.100 |
| | <u>5.698.961.452.378</u> | <u>6.596.024.896.824</u> |
| Các khoản giảm trừ | | |
| Chiết khấu thương mại | - | - |
| Giảm giá hàng bán | (66.268.682) | (22.667.858.264) |
| Hàng bán bị trả lại | (2.724.271.600) | (4.011.581.364) |
| | <u>(2.790.540.282)</u> | <u>(26.679.439.628)</u> |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | <u>5.696.170.912.096</u> | <u>6.569.345.457.196</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09a – DN/HN

27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Kỳ 9 tháng kết thúc ngày | |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | 30.09.2019 VND | 30.09.2018 VND |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 2.953.406.773.084 | 3.691.760.601.552 |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 864.473.245.725 | 604.350.558.502 |
| Giá vốn của phụ phẩm đã bán | 619.935.723.446 | 655.256.248.813 |
| Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán | 11.083.567.556 | 11.828.478.308 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | - | 26.751.459.389 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 19.263.202.895 | 110.099.913.482 |
| Khác | - | - |
| | <u>4.468.162.512.706</u> | <u>5.100.047.260.046</u> |

28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Kỳ 9 tháng kết thúc ngày | |
|---|--------------------------|------------------------|
| | 30.09.2019 VND | 30.09.2018 VND |
| Lãi từ thoái vốn công ty liên kết | 105.748.125.758 | - |
| Lãi tiền gửi | 51.853.019.277 | 47.505.779.556 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 34.639.804.099 | 56.216.874.810 |
| Lãi ứng trước tiền mua nguyên vật liệu | 5.660.034.967 | 2.804.606.959 |
| Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ | 2.510.404.914 | 5.734.490.382 |
| Lãi cho vay | 29.556.000 | 1.305.677.000 |
| Cổ tức lợi nhuận được chia | - | 975.260.562 |
| Khác | - | 227.281.000 |
| | <u>200.440.945.015</u> | <u>114.769.970.269</u> |

29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|--|--------------------------|------------------------|
| | 30.09.2019 VND | 30.09.2018 VND |
| Lãi tiền vay | 47.037.001.607 | 36.147.786.503 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 22.201.446.082 | 27.851.796.822 |
| Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ | - | 9.838.642.617 |
| Lỗ từ thoái vốn công ty con (*) | - | 69.284.816.179 |
| Chi phí tài chính khác | 78.878.982 | - |
| | <u>69.317.326.671</u> | <u>143.123.042.121</u> |

(*) Chủ yếu đến từ việc xóa sổ khoản lợi thế thương mại chưa được phân bổ tại thời điểm thoái vốn ở Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang trong năm 2018.

30 CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Kỳ 9 tháng kết thúc ngày | |
|---|--------------------------|------------------------|
| | 30.09.2019 VND | 30.09.2018 VND |
| Chi phí vận chuyển, lưu kho và các chi phí dịch vụ mua ngoài khác | 128.323.044.744 | 88.928.363.299 |
| Chi phí nhân viên | 6.164.083.178 | 7.936.518.997 |
| Chi phí khác | 41.734.995.394 | 57.238.450.394 |
| | <u>176.222.123.316</u> | <u>154.103.332.690</u> |

31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Kỳ 9 tháng kết thúc ngày | |
|------------------------------------|--------------------------|-----------------------|
| | 30.09.2019 VND | 30.09.2018 VND |
| Chi phí và phúc lợi nhân viên | 38.387.829.749 | 35.404.456.448 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 8.065.671.591 | 8.834.659.505 |
| Chi phí phân bổ lợi thế thương mại | 4.274.112.578 | 5.848.733.815 |
| Chi phí dụng cụ | 4.045.253.289 | 5.704.150.330 |
| Chi phí khác | 56.454.625.061 | 41.211.061.381 |
| | <u>111.227.492.268</u> | <u>97.003.061.479</u> |

32 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài Chính, Công ty và Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") theo mức thuế suất 15% cho hoạt động chế biến thủy hải sản và 20% cho các hoạt động khác.

Các công ty con khác trong Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế TNDN như sau:

Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn Collagen

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 51121000127 ngày 14 tháng 3 năm 2013 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp cấp, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN cho thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh với thuế suất 10% trong 30 năm kể từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được ưu đãi thuế, được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ dự án và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo.

Công ty TNHH MTV Thanh Bình (Đồng Tháp) ("Thanh Bình")

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 7664856881 ngày 28 tháng 2 năm 2017 và các giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh do Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp cấp, Thanh Bình được miễn thuế TNDN trong 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mở rộng mang lại. Thanh Bình chịu mức thuế TNDN là 10% cho các hoạt động chế biến thủy hải sản và 20% cho các hoạt động khác.

Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất thuế TNDN phổ thông là 20%.

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

| | |
|--|--------------------------------------|
| | Lũy kế đến ngày 30.09.2019 VND |
| <i>i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i> | |
| Octogone (Guangzhou) Trading Co., Ltd. | 221.406.015.126 |
| Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang | 22.336.214.683 |
| Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức | 6.520.190.604 |
| | <u>250.262.420.413</u> |
| | Lũy kế đến ngày 30.09.2019 VND |
| <i>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</i> | |
| Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang | 8.440.846.799 |
| Các cá nhân liên quan | 11.208.770.180 |
| | <u>19.649.616.979</u> |
| | Lũy kế đến ngày 30.09.2019 VND |
| <i>iii) Bán tài sản cố định</i> | |
| Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức | 14.805.270.200 |
| | <u>14.805.270.200</u> |
| | Lũy kế đến ngày 30.09.2019 VND |
| <i>iv) Mua tài sản cố định</i> | |
| Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang | 2.481.818.182 |
| | <u>2.481.818.182</u> |

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Lũy kế đến ngày
30.09.2019
VND

vi) Cho vay ngắn hạn

Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn
Đức Tiền Giang

6.000.000.000

Lũy kế đến ngày
30.09.2019
VND

vii) Thu nhập từ lãi vay

Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu
Vạn Đức Tiền Giang

29.556.000

Lũy kế đến ngày
30.09.2019
VND

viii) Lợi nhuận, cổ tức được chia

Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu
Vạn Đức Tiền Giang

92.380.864.998

ix) Thoái vốn

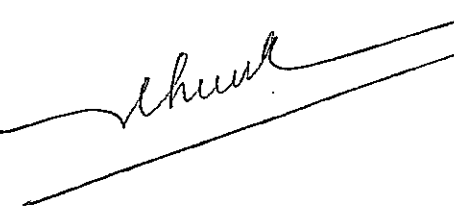
Trong 9 tháng đầu năm 2019, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ 35% vốn cổ phần tại Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang và 25% vốn cổ phần tại Octogone Holdings PTE. Ltd (Thuyết minh số 5(b)).

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

| | |
|--|---------------------------------|
| | 30.09.2019 VND |
| i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 6) | |
| Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức | 504.818.160 |
| | <u>504.818.160</u> |
| | 30.09.2019 VND |
| ii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8) | |
| Hội đồng Quản trị và Ban điều hành | 96.274.300 |
| | <u>96.274.300</u> |
| | 30.09.2019 VND |
| iii) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 17) | |
| Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức | 14.611.230.000 |
| | <u>14.611.230.000</u> |

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 18 tháng 10 năm 2019.



Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Kế toán trưởng/Người lập



Trương Thị Lệ Khanh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

